

■ 여권법 시행규칙 [별지 제1호서식] <개정 2019. 12. 5.>
■ Quy định thi hành Luật hộ chiếu [Tờ rời mẫu số 1] <Điều chỉnh 2019. 12. 5.>

여 권 발 급 신 청 서
ĐƠN XIN CẤP HỘ CHIẾU

※ 뒤쪽의 유의사항을 반드시 읽고 작성하시기 바랍니다.
※ Vui lòng đọc nội dung lưu ý mặt sau và điền vào đơn. (앞쪽) (Mặt trước)

여 권 선택 란 Lựa chọn hộ chiếu	※ 아래 여권 종류, 여권 기간, 여권 면수를 선택하여 네모 칸 안에 'V' 자로 표시하십시오. 표시가 없으면 일반여권의 경우 10년 유효기간의 48면 여권이 발급되며, 자세한 사항은 접수 담당자의 안내를 받으시기 바랍니다. ※ Chọn loại hộ chiếu, thời hạn hộ chiếu, số trang hộ chiếu bên dưới và đánh chữ 'V' vào ô vuông. Nếu không đánh dấu sẽ được cấp hộ chiếu phổ thông 48 trang, có thời hạn hiệu lực 10 năm, vui lòng tham khảo hướng dẫn chi tiết của nhân viên tiếp nhận hồ sơ.		
여 권 종 류 Loại hộ chiếu	☐ 일반 ☐ 관용 ☐ 외교관 여행증명서(☐ 왕복 ☐ 편도) ☐ Phổ thông ☐ Công vụ ☐ Ngoại giao Xác nhận du lịch (☐ khứ hồi ☐ một chiều)	여 권 면 수 Số trang hộ chiếu	☐ 24 ☐ 48
여 권 기 간 Thời hạn hộ chiếu	☐ 10년 ☐ 단수(1년) ☐ 잔여기간 ☐ 10 năm ☐ đơn (1năm) ☐ thời hạn còn lại	담당자 문의 후 선택 Chọn lựa sau khi tư vấn	☐ 5년 ☐ 5년 미만 ☐ 5 năm ☐ dưới 5 năm

필수 기재란 Bắt buộc ghi	※ 뒤쪽의 기재방법을 읽고 신중히 기재하여 주시기 바랍니다. ※ Vui lòng đọc cách ghi ở mặt sau và điền cẩn thận.						
사 진 ANH • 신청일 전 6개월 이내 촬영한 천연색 상반신 정면 사진 • Ảnh chính diện nửa trên màu tự nhiên được chụp trong vòng 6 tháng cho đến ngày xin cấp • 흰색 바탕의 무배경 사진 • Phông nền màu trắng • 색안경과 모자 착용 금지 • Không đeo kính mát và mũ • 가로 3.5cm x 세로 4.5cm • Ngang 3.5cm x dọc 4.5 • 머리(턱부터 정수리까지) 길이 3.2cm~3.6cm • Đầu (từ cằm đến đỉnh đầu) Chiều dài 3.2cm~3.6cm	한글성명 Họ tên tiếng Hàn						
	주민번호 Số chứng minh thư						
	본인연락처 Số điện thoại						
	※ 긴급연락처는 다른 사람의 연락처를 기재하십시오. (해외여행 중 사고발생 시 지원을 위하여 필요) ※ Số liên lạc khẩn cấp nên ghi số điện thoại của người khác. (Cần thiết để hỗ trợ khi có sự cố phát sinh ở nước ngoài).						
긴급연락처 Số liên lạc khẩn cấp	성명 Họ tên	관계 Quan hệ		전화번호 Số điện thoại			‘-’ 없이 숫자만 기재합니다. Chỉ ghi số không ghi ‘-’

추가 기재란 Ghi thêm	※ 로마자 성명은 여권을 처음 신청하거나 기존의 로마자 성명을 변경하는 경우에만 기재하시고, 뒤쪽 아래의 로마자성명 기재방법을 읽고 신중히 기재하여 주시기 바랍니다. ※ Chỉ ghi họ và tên ký tự La-tinh khi xin cấp hộ chiếu lần đầu hoặc thay đổi họ và tên ký tự La-tinh gốc, vui lòng đọc cách ghi tên ký tự La-tinh ở mặt sau và điền cẩn thận.														
로마자 (대문자) Ký tự La-tinh (Chữ in)	성 Họ														
	이름 Tên														
최종 국내주소 Địa chỉ trong nước gần nhất	해 외거주자만 기재합니다. Dành cho người cư trú ở nước ngoài.														
등록기준지 Nơi đăng ký	담당공무원의 요청이 있을 경우 기재합니다. Trường hợp nhân viên phụ trách yêu cầu.														

선택 기재란 Nội dung lựa chọn	※ 원하는 경우에만 기재합니다. ※ Chỉ ghi khi mong muốn														
배우자의 로마자 성(姓) Tên ký tự La- tinh của chồng/ vợ(姓)															
※ 작성하는 경우 여권에 ‘spouse of 배우자의 로마자 성’의 형태로 기재되며, 대문자로 기재해 주시기 바랍니다. ※ Trường hợp viết vui lòng ghi họ của chồng/vợ bằng ký tự La-tinh trên hộ chiếu, và bằng chữ in.															
점자여권 Hộ chiếu chữ nổi	☐ 희망 ☐ 희망 안 함 ※ 시각장애인일 경우에만 네모 칸 안에 'V' 자로 표기하시기 바랍니다. ☐ Mong muốn ☐ Không mong muốn ※ Chỉ dành cho người khiếm thị, vui lòng đánh chữ 'V' vào ô vuông.														

여권 유효기간 만료 사전 알림 서비스 Dịch vụ thông báo trước khi hộ chiếu hết hạn	☐ 동의 ☐ 동의 안 함 ☐ Đồng ý ☐ Không đồng ý	※ 동의하는 경우, 「여권법 시행령」 제45조 및 제46조에 근거하여 고유식별정보가 통신사에 제공되며, 국내 휴대전화로 여권 유효기간 만료를 알리는 문자메시지가 발송됩니다. ※ Trường hợp đồng ý, căn cứ theo Điều 45 và 46 [Lệnh thi hành Luật hộ chiếu], thông tin vốn có được tách biệt cung cấp cho công ty viễn thông, và sẽ gửi tin nhắn thông báo thời hạn hết hạn của hộ chiếu qua số điện thoại di động trong nước.
--	--	---

위에 기재한 내용은 사실이며, 「여권법」 제9조 또는 제11조에 따라 여권의 발급을 신청합니다. Nội dung ghi chép trên là thực, xin cấp hộ chiếu theo Khoản 9 hoặc Khoản 11 của [Luật hộ chiếu].	
년 월 일 Năm tháng ngày	
신청인(여권명의인) 성명 Người xin cấp (Người có tên trên hộ chiếu) Họ và tên	(서명 또는 인) (Ký tên hoặc đóng dấu)
외 교 부 장 관 귀 하 Kính gửi Bộ Trưởng Bộ Ngoại Giao	
본인은 여권 발급 신청과 관련하여 담당 공무원이 전자정부법 제36조에 따른 행정정보 공동이용 등을 통하여 본인의 아래 정보를 확인하는 것에 동의합니다. 동의하지 않는 경우에는 해당 서류를 직접 제출하여야 합니다. Tôi đồng ý việc nhân viên phụ trách xác nhận thông tin của tôi thông qua việc sử dụng chia sẻ thông tin hành chính căn cứ theo Điều 36 [Luật chính phủ điện tử] liên quan đến việc xin cấp hộ chiếu. Trường hợp không đồng ý phải đề trình giấy tờ có liên quan trực tiếp..	
신청인(여권명의인) 성명 Người xin cấp (Người có tên trên hộ chiếu) Họ và tên	(서명 또는 인) (Ký tên hoặc đóng dấu)
※ 담당공무원 확인사항 : 「병역법」에 따른 병역관계 서류, 「가족관계의 등록 등에 관한 법률」에 따른 가족관계등록전산정보자료, 「주민등록법」에 따른 주민등록전산정보자료, 「출입국관리법」에 따른 출입국전산정보자료, 장애인증명서 ※ Điều khoản xác nhận của nhân viên phụ trách : Hồ sơ liên quan nghĩa vụ quân sự theo [Luật nghĩa vụ], Dữ liệu thông tin điện tử đăng ký hộ gia đình theo [Quy định pháp luật liên quan đến đăng ký hộ gia đình], Dữ liệu thông tin điện tử đăng ký cư trú theo [Luật đăng ký cư trú], Dữ liệu thông tin điện tử xuất nhập cảnh căn cứ theo [Luật quản lý xuất nhập cảnh], giấy chứng nhận người khuyết tật.	

접수 담당자 기재란 Phần ghi chép của nhân viên phụ trách tiếp nhận					
접수번호 Số tiếp nhận	특이사항 Nội dung đặc biệt				
접수연월일 Ngày tháng năm tiếp nhận					
신원조사접수번호 Số tiếp nhận điều tra nhân thân					
신원조사회보일 Ngày phúc đáp điều tra nhân thân					
신원조사결과 Kết quả điều tra nhân thân					
(영수확인) (Kiểm tra hoá đơn)	(납입확인) (Kiểm tra đã nộp tiền)	확인란 Mục kiểm tra	접수자 Người tiếp nhận	심사자 Người thẩm tra	발급자 Người cấp

유 의 사 항 Nội dung lưu ý

1. 이 신청서의 기재사항에 오류가 있을 경우 신청인(여권명의인)에게 불이익이 있을 수 있으므로 정확하게 기재하시기 바랍니다.
1. Trường hợp nếu có sai sót tại nội dung ghi chép trong đơn xin này có thể gây bất lợi cho người xin cấp (người có tên trên hộ chiếu), vui lòng ghi chép chính xác.
2. 이 신청서는 기계로 읽혀지므로 접거나 찢는 등 훼손되지 않도록 주의하시기 바랍니다.
2. Đơn xin này được đọc bằng máy, vui lòng lưu ý việc gấp hoặc xé để không gây tổn hại.
3. 유효기간이 남아있는 여권이 있는 상태에서 새로운 여권을 발급받으려면 유효기간이 남아있는 기존 여권을 반드시 반납해야 합니다. 새로운 여권이 발급되면 여권번호는 바뀝니다.
3. Hộ chiếu đang trong trạng thái còn thời hạn hiệu lực mà muốn cấp hộ chiếu mới, thì phải nộp lại hộ chiếu đang còn thời hạn hiệu lực. Hộ chiếu cấp mới sẽ được đổi số hộ chiếu mới.
4. 사진은 여권 사진 규정에 부합해야 하며, 여권용 사진 기준에 맞지 않는 사진에 대해서는 보완을 요구할 수 있습니다.
4. Hình phải đúng quy định hình hộ chiếu, đối với hình không đúng tiêu chuẩn hình hộ chiếu có thể yêu cầu bổ sung.
5. 긴급연락처는 해외에서 사고 발생 시 지원을 위하여 필요하오니, 본인이 아닌 가족 등의 연락처를 기재하시기 바랍니다.
5. Số liên lạc khẩn cấp cần thiết để hỗ trợ khi có phát sinh tai nạn ở nước ngoài, vui lòng ghi số điện thoại không phải của bản thân mà của người trong gia đình.
6. 로마자 성명 기재방법은 아래 별도 설명을 참고하시기 바랍니다.
6. Vui lòng tham khảo giải thích riêng bên dưới về cách ghi họ và tên theo ký tự La-tinh.
7. 해외이주 등으로 국내 주소가 없는 경우에는 신원조사를 위하여 최종 국내주소나 등록기준지를 기재하시기 바랍니다.
7. Trường hợp di trú ở nước ngoài không có địa chỉ trong nước, để điều tra nhân thân vui lòng ghi địa chỉ trong nước hoặc nơi đăng ký gần đây nhất.
8. 여권 유효기간 만료 사전 알림 서비스는 국내 휴대전화만 가능합니다.
8. Dịch vụ thông báo thời hạn hộ chiếu sắp hết hiệu lực chỉ thông báo qua số điện thoại di động trong nước.
9. 무단으로 다른 사람의 서명을 하거나 거짓된 내용을 기재할 경우 「여권법」 등 관련 규정에 따라 처벌을 받게 되며, 여권명의인도 불이익을 받을 수 있습니다.
9. Trường hợp tùy tiện ký chữ ký của người khác hoặc ghi chép dối trá sẽ chịu sự trừng phạt theo quy định liên quan đến [Luật hộ chiếu], người có tên trên hộ chiếu cũng có thể chịu bất lợi.
10. 여권발급을 위해 담당 공무원이 신청인의 병역관계 정보, 가족관계등록정보, 주민등록정보, 출입국정보, 장애인 증명서 등을 확인하여야 하는 경우 신청인은 관련 서류를 제출하여야 하며, 담당 공무원이 행정정보 공동이용을 통해 이러한 정보를 확인하는 것에 동의하는 경우에는 해당 서류를 제출할 필요가 없습니다.
10. Trường hợp để cấp hộ chiếu nhân viên phụ trách phải kiểm tra thông tin nghĩa vụ quân sự, thông tin đăng ký hộ gia đình, thông tin đăng ký cư trú, thông tin xuất nhập cảnh, chứng nhận người khuyết tật của người làm đơn thì người làm đơn phải xuất trình hồ sơ liên quan, trường hợp nhân viên phụ trách đồng ý việc xác nhận thông tin này thông qua việc sử dụng chia sẻ thông tin hành chính thì không cần phải xuất trình hồ sơ liên quan.
11. 단수여권과 여행증명서는 유효기간이 1년 이내로 제한됩니다. 단수여권으로는 발급지 기준 1회만 출·입국할 수 있으며, 여행증명서로는 표기된 국가만 여행할 수 있습니다.
11. Hộ chiếu đơn và giấy chứng nhận du lịch có thời hạn hiệu lực giới hạn trong 1 năm. Chỉ được xuất, nhập cảnh 1 lần nơi được cấp phép bằng hộ chiếu đơn, và chỉ có thể du lịch tại quốc gia được đánh dấu bằng giấy chứng nhận du lịch.
12. 18세 미만인 사람은 법정대리인 동의서를 제출해야 하며, 유효기간 5년 여권만 발급받을 수 있습니다.
12. Người chưa đủ 18 tuổi phải xuất trình giấy đồng ý người đại diện pháp luật, và chỉ được cấp hộ chiếu có thời hạn hiệu lực 5 năm.

13. 여권 발급을 신청한 날부터 수령까지 처리기간은 근무일 기준 8일(국내 기준)입니다.
13. Thời gian xử lý hồ sơ là 8 ngày làm việc (theo quy định trong nước) kể từ ngày xin cấp đến ngày nhận hộ chiếu.
14. 발급된 지 6개월이 지나도록 찾아가지 않는 여권은 「여권법」에 따라 효력이 상실되며 발급 수수료도 반환되지 않습니다.
14. Hộ chiếu được phát hành quá 6 tháng mà không đến nhận thì căn cứ theo [Luật hộ chiếu] sẽ không còn hiệu lực và cũng không hoàn trả phí cấp.
15. 여권은 해외에서 신원확인을 위해 매우 중요한 신분증이므로 이를 잘 보관하시기 바랍니다.
15. Hộ chiếu dùng để xác nhận lai lịch tại nước ngoài, xin vui lòng cất giữ cẩn thận như chứng minh nhân dân.
16. 여권을 잃어버린 경우에는 여권의 부정사용과 국제적 유통을 방지하기 위하여 국내의 여권사무 대행기관이나 재외공관에 분실신고를 하시기 바랍니다. 분실신고가 된 여권은 되찾았다 하더라도 다시 사용할 수 없습니다.
16. Trường hợp bị mất hộ chiếu, để ngăn chặn việc sử dụng hộ chiếu bất chính và thông hành quốc tế vui lòng khai báo bị mất cho cơ quan hành chính hộ chiếu trong nước liên quan hoặc cơ quan nước ngoài. Hộ chiếu đã bị báo mất dù có tìm lại được cũng không thể sử dụng.
17. 사증란 추가는 여권의 유효기간이 남아있고 여권을 펼쳤을 때 아직 사용하지 않은 사증란이 좌우로 남아있는 경우 한 차례만 가능합니다.
17. Việc thêm visa chỉ có thể được thực hiện trong trường hợp thời hạn hộ chiếu còn hiệu lực và khi mở hộ chiếu vẫn còn trang visa chưa sử dụng ra cả bên trái và bên phải.

로마자성명 기재방법 Cách ghi họ tên theo ký tự La-tinh

- 여권의 로마자성명은 해외에서 신원확인 기준이 되며, 본인이 직접 기재하거나 대리인을 통하여 작성하는 경우 모두 여권법령 등에 따라 변경이 제한되므로 신중하고 정확하게 기재해야 합니다.
- Họ và tên theo ký tự La-tinh của hộ chiếu trở thành quy chuẩn xác nhận nhân thân ở nước ngoài, trường hợp bản thân ghi trực tiếp hay thông qua người đại diện phải ghi chép chính xác và thận trọng vì việc thay đổi bị hạn chế theo tất cả pháp lệnh luật hộ chiếu.
- 여권을 처음 발급받는 경우 로마자성명은 가족관계등록부에 등록된 한글성명을 음절 단위로 음역(音譯)에 맞게 표기하는 것이 원칙이며, 이름의 음절 사이에는 붙임표(-)를 사용할 수 있습니다.
- Trường hợp cấp hộ chiếu lần đầu, họ tên ký tự La-tinh sẽ được phiên âm theo nguyên tắc đúng với âm vực đơn vị âm tiết của tên họ tiếng Hàn đã được đăng ký trong sổ hộ khẩu gia đình, giữa âm tiết của tên không sử dụng dấu gạch ngang(-).
- 여권을 처음 발급받는 경우 특별한 사유가 없을 때에는 이미 여권을 발급받아 사용 중인 가족(예: 아버지)의 로마자 성(姓)과 일치시키기를 권장합니다.
- Trường hợp cấp hộ chiếu lần đầu và nếu không có lý do đặc biệt, khuyến khích dùng thống nhất họ viết bằng ký tự La-tinh của người trong gia đình (ví dụ: cha) đã được cấp hộ chiếu và đang sử dụng.
- 여권을 재발급 받는 경우에는 원칙적으로 종전 여권의 로마자성명[배우자 성(姓) 표기 및 로마자이름 띄어쓰기 포함]과 동일하게 표기됩니다.
- Trường hợp cấp lại hộ chiếu sẽ được phiên âm thống nhất với họ tên theo ký tự La-tinh [bao gồm phiên âm họ của vợ/chồng và viết tách tên ký tự La-tinh] theo nguyên tắc của hộ chiếu cũ.

처 리 절 차 Trình tự xử lý

접 수 Tiếp nhận



심 사 Thẩm tra



발 급 Cho phép



여권 교부 Cấp hộ chiếu